

CÔNG TY CỔ PHẦN
MASAN MEATLIFE

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 10 năm 2024

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE**

Tên tiếng Anh: **MASAN MEATLIFE CORPORATION**

Mã cổ phiếu: **MML**

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 028 6256 3862

Fax: 028 3827 4115

Website: www.masanmeatlife.com.vn

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Đỗ Thị Thu Nga

Địa chỉ: Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại (cơ quan): 028 6256 3862

Fax: 028 3827 4115

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo tài chính Riêng lẻ và Hợp nhất quý III năm 2024 và Công văn giải trình biến động lợi nhuận.**

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 24/10/2024 tại đường dẫn: https://masanmeatlife.com.vn/quan-he-co-dong/thong-bao-cong-ty/tat-ca?lang_ui=vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE

Người Được Ủy Quyền Công Bố Thông Tin



ĐỖ THỊ THU NGÀ
Giám Đốc Pháp Lý

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Báo cáo tài chính quý riêng cho kỳ kết thúc
ngày 30 tháng 9 năm 2024



Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0311224517

ngày 7 tháng 10 năm 2011

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là vào ngày 1 tháng 4 năm 2024. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Trần Phương Bắc
Ông Huỳnh Việt Thăng
Ông Nguyễn Quốc Trung

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Trung

Tổng Giám đốc

Ủy ban Kiểm toán

Ông Huỳnh Việt Thăng
Ông Trần Phương Bắc

Trưởng ban
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza
17 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam



Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 150)	100		1.797.250.404.532	3.373.380.970.847
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	50.754.123.682	12.076.818.067
Tiền	111		4.066.123.682	12.076.818.067
Các khoản tương đương tiền	112		46.688.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.745.265.351.980	3.360.717.280.590
Phải thu của khách hàng	131	6	148.557.225.218	123.859.082.604
Trả trước cho người bán	132		-	3.180.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7(a)	1.181.500.000.000	3.001.294.077.093
Phải thu ngắn hạn khác	136	8(a)	428.759.842.683	249.931.485.396
Dự phòng phải thu khó đòi	137	6	(13.551.715.921)	(14.370.544.503)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.230.928.870	586.872.190
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.230.928.870	586.872.190
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 250 + 260)	200		6.487.285.422.274	4.069.273.843.457
Các khoản phải thu dài hạn	210		2.037.156.413.634	81.351.465.755
Phải thu về cho vay dài hạn	215	7(b)	1.756.477.579.794	79.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	8(b)	280.678.833.840	2.351.465.755
Tài sản cố định	220		1.516.560.345	50.350.000
Tài sản cố định hữu hình	221		1.516.560.345	50.350.000
<i>Nguyên giá</i>	222		1.838.161.485	251.840.318
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(321.601.140)	(201.490.318)
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
<i>Nguyên giá</i>	228		918.560.700	918.560.700
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(918.560.700)	(918.560.700)
Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.448.461.529.903	3.987.705.858.980
Đầu tư vào các công ty con	251	9(a)	4.499.828.300.000	3.829.862.020.000
Đầu tư vào một công ty liên kết	252	9(b)	648.102.724.017	648.102.724.017
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	9(a)	(699.469.494.114)	(490.258.885.037)
Tài sản dài hạn khác	260		150.918.392	166.168.722
Chi phí trả trước dài hạn	261		150.918.392	166.168.722
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		8.284.535.826.806	7.442.654.814.304

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

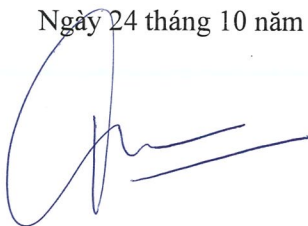
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2024 VND	1/1/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3.158.969.943.389	2.455.528.001.277
Nợ ngắn hạn	310		1.172.160.228.885	474.075.325.264
Phải trả người bán	311	10	26.986.676.718	27.871.464.463
Người mua trả tiền trước	312		293.374.649	293.382.022
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	4.209.812.049	7.163.475.860
Chi phí phải trả	315	12	69.564.115.944	116.950.964.375
Phải trả ngắn hạn khác	319	13	1.011.106.249.525	321.796.038.544
Vay ngắn hạn	320	14(a)	60.000.000.000	-
Nợ dài hạn	330		1.986.809.714.504	1.981.452.676.013
Trái phiếu phát hành dài hạn	338	14(b)	1.986.289.790.504	1.980.932.752.013
Dự phòng phải trả dài hạn	342		519.924.000	519.924.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		5.125.565.883.417	4.987.126.813.027
Vốn chủ sở hữu	410	15	5.125.565.883.417	4.987.126.813.027
Vốn cổ phần	411	16	3.274.179.470.000	3.271.329.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.274.179.470.000	3.271.329.400.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.128.979.735.149	2.126.179.665.149
Lỗi lũy kế	421		(277.593.321.732)	(410.382.252.122)
- (Lỗi lũy kế)/Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		(410.382.252.122)	41.568.626.096
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này / (lỗ sau thuế) năm trước	421b		132.788.930.390	(451.950.878.218)
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		8.284.535.826.806	7.442.654.814.304

Ngày 24 tháng 10 năm 2024



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Diễm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Mẫu B 02a – DN

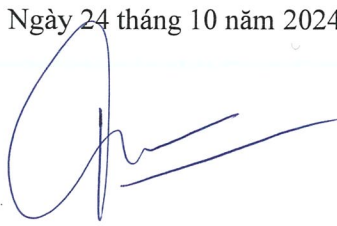
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/7/2023 đến 30/9/2023 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	01	17	43.099.895.967	-	109.237.192.917	-
Giá vốn dịch vụ cung cấp	11		41.123.565.206	-	104.035.421.826	-
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		1.976.330.761	-	5.201.771.091	-
Doanh thu hoạt động tài chính	21	18	53.158.303.633	57.657.525.747	483.056.395.452	157.117.274.193
Chi phí tài chính	22	19	45.535.305.893	56.598.224.847	349.538.618.543	266.045.027.035
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		43.731.060.770	54.793.979.726	134.921.933.506	165.368.824.659
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.317.643.010	35.454.595.456	5.928.538.684	76.001.126.791
Lợi nhuận/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	30		7.281.685.491	(34.395.294.556)	132.791.009.316	(184.928.879.633)
Thu nhập khác	31		-	-	-	215.400.000
Chi phí khác	32		-	-	2.078.926	13.227.031
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	(2.078.926)	202.172.969
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.281.685.491	(34.395.294.556)	132.788.930.390	(184.726.706.664)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận/(Lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		7.281.685.491	(34.395.294.556)	132.788.930.390	(184.726.706.664)

Ngày 24 tháng 10 năm 2024



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Điềm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế	01	132.788.930.390	(184.726.706.664)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	120.110.822	-
Các khoản dự phòng	03	208.876.228.577	92.123.489.914
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(799.525)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(483.056.395.452)	(157.113.210.608)
Chi phí lãi vay và chi phí phát hành trái phiếu	06	140.278.971.997	170.725.863.150
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	(992.153.666)	(78.991.363.733)
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(23.261.326.289)	20.570.356.186
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	22.578.992.608	(1.257.351.015)
Biến động chi phí trả trước	12	(628.806.350)	428.200.966
		(2.303.293.697)	(59.250.157.596)
Tiền lãi vay đã trả	14	(189.348.786.493)	(214.773.723.948)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(191.652.080.190)	(274.023.881.544)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định	21	(1.586.321.167)	-
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	-	363.636.364
Tiền chi cho vay và gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(210.000.000.000)	(227.500.000.000)
Tiền thu hồi khoản cho vay và rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	352.316.497.299	459.055.922.907
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con	25	(230.300.000.000)	(740.000.000.000)
Tiền thu hồi vốn góp từ các công ty con	26	-	2.699.949.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và lợi nhuận được chia	27	254.282.585.673	108.030.229.719
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	164.712.761.805	2.299.898.788.990

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí phát hành	31	5.650.140.000	-
Tiền thu từ đi vay	33	60.000.000.000	3.645.400.000.000
Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(5.663.600.000.000)
Tiền trả cổ tức	36	(33.516.000)	(209.475)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	65.616.624.000	(2.018.200.209.475)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	38.677.305.615	7.674.697.971
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	12.076.818.067	7.668.804.630
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	-	799.525
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	50.754.123.682	15.344.302.126

Ngày 24 tháng 10 năm 2024



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Diễm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

245
G T
PHÁP
SẢN
LI
HỒ

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đã được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) theo Quyết định số 804/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 2 tháng 12 năm 2019.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư.

(c) Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty có 5 công ty con sở hữu trực tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp (1/1/2024: 5 công ty con sở hữu trực tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp) như được trình bày trong Thuyết minh 9.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Công ty có 171 nhân viên (1/1/2024: 127 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024.



Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại tại ngày kết thúc kỳ kế toán nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.



Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Đầu tư

Đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- thiết bị văn phòng 3 – 5 năm
- phương tiện vận chuyển 5 năm

122
ĐNC
ĐP
MAS
CAT
T.P

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

(g) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(h) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(i) Trái phiếu thường phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(j) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(k) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(l) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(m) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi, cho vay, thu nhập cổ tức và lợi nhuận được chia, và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được xác lập.



Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(n) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và trái phiếu, và chi phí phát hành trái phiếu (sau đây được gọi chung là “chi phí đi vay”), dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan.

(o) Thuê hoạt động

Các tài sản thuê mà theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Công ty, với tư cách là bên đi thuê, không chịu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(p) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là bên liên quan.

(q) Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên (“ESOP”) được phát hành theo giá được phê duyệt trong Nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

(r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính riêng kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

Thông tin so sánh được mang sang từ các số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán được thực hiện khi lập báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 so với các ước tính được thực hiện khi lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất hay báo cáo tài chính riêng cùng kỳ của năm trước.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền gửi ngân hàng	4.066.123.682	12.076.818.067
Các khoản tương đương tiền	46.688.000.000	-
	<hr/>	<hr/>
	50.754.123.682	12.076.818.067

6. Phải thu của khách hàng – ngắn hạn

Phải thu ngắn hạn từ các bên liên quan như sau:

	30/9/2024 VND	1/1/2024 VND
<i>Các công ty con sở hữu trực tiếp</i>		
▪ Công ty TNHH MEATDeli HN	42.564.003.629	27.719.280.000
▪ Công ty Cổ phần 3F VIỆT	21.971.108.763	13.674.960.000
▪ Công ty TNHH MML Farm Nghệ An	3.564.965.168	13.354.200.000
▪ Công ty Cổ phần Masan Jinju	6.419.520.000	10.289.160.000
<i>Các công ty con sở hữu gián tiếp</i>		
▪ Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	32.923.863.990	15.785.280.000
▪ Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT	16.852.316.519	10.008.360.000
▪ Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 02	4.348.080.000	11.772.000.000
▪ Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 01	5.433.480.000	5.956.200.000

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND
Số dư đầu kỳ	14.370.544.503	19.273.669.102
Dự phòng sử dụng trong kỳ	(484.448.082)	(1.618.267.062)
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(334.380.500)	(3.140.582.500)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	13.551.715.921	14.514.819.540

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu về cho vay

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn bằng VND như sau:

	Năm đáo hạn	30/9/2024 VND	1/1/2024 VND
<i>Công ty con sở hữu trực tiếp</i>			
▪ Công ty Cổ phần 3F VIỆT	2025	130.000.000.000	-
<i>Công ty con sở hữu gián tiếp</i>			
▪ Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	2024	66.500.000.000	243.916.497.299
<i>Bên liên quan khác</i>			
▪ Công ty TNHH Tâm nhìn Masan	2024	-	1.772.377.579.794
<i>Phải thu về cho vay từ một đối tác (*)</i>	2024	985.000.000.000	985.000.000.000
		1.181.500.000.000	3.001.294.077.093

Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn không có đảm bảo và hưởng lãi suất theo quy định trong các hợp đồng cho vay.

- (*) Phải thu về cho vay từ một đối tác hưởng lãi suất theo quy định trong hợp đồng cho vay. Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng cho vay này thì Công ty có quyền hoán đổi khoản cho vay này để sở hữu 74,99% cổ phần của Công ty Cổ phần Masan Jinju với giá hoán đổi được xác định tại ngày thực hiện quyền hoán đổi theo các điều kiện và điều khoản như quy định trong hợp đồng cho vay này.

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

	30/9/2024 VND	1/1/2024 VND
<i>Công ty con sở hữu trực tiếp</i>		
▪ Công ty Cổ phần 3F VIỆT	-	79.000.000.000
<i>Công ty con sở hữu gián tiếp</i>		
▪ Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	150.000.000.000	-
<i>Bên liên quan khác</i>		
▪ Công ty TNHH Tâm nhìn Masan	1.606.477.579.794	-
	1.756.477.579.794	79.000.000.000

Phải thu về cho vay dài hạn này không có đảm bảo và hưởng lãi suất theo quy định trong các hợp đồng cho vay.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/9/2024	1/1/2024
	VND	VND
Phân phối lợi nhuận phải thu từ một công ty con	119.700.000.000	-
Cổ tức phải thu từ một công ty liên kết	12.108.015.600	-
Lãi phải thu từ khoản cho vay	57.054.671.788	238.469.585.200
Lãi phải thu từ tiền gửi ngân hàng	78.339.506	-
Phải thu khác từ các công ty con	239.243.335.676	11.335.394.330
Đặt cọc ngắn hạn	35.000.000	35.000.000
Phải thu khác	540.480.113	91.505.866
	428.759.842.683	249.931.485.396

Phải thu ngắn hạn khác bao gồm các khoản phải thu từ các bên liên quan như sau:

	30/9/2024	1/1/2024
	VND	VND
Các công ty con sở hữu trực tiếp		
▪ Công ty TNHH MEATDeli HN	233.687.839.674	3.918.714.567
▪ Công ty TNHH MML Farm Nghệ An	119.700.000.000	1.633.522.339
▪ Công ty Cổ phần Masan Jinju	-	64.233.401
▪ Công ty Cổ phần 3F VIỆT	6.552.054.794	193.010.883
Các công ty con sở hữu gián tiếp		
▪ Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	29.532.761.353	17.461.672.830
▪ Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT	3.317.132.465	1.935.533.121
▪ Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 02	-	1.144.223.378
▪ Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 01	-	64.299.901
Bên liên quan khác		
▪ Công ty TNHH Tầm nhìn Masan	-	200.181.549.932
▪ Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ Nghệ Súc Sản (“Vissan”)	12.108.015.600	-

Lãi cho vay phải thu từ các bên liên quan không có đảm bảo và có thể thu hồi vào ngày sớm hơn của ngày đáo hạn của nợ gốc vay hoặc ngày hoàn trả của các hợp đồng cho vay liên quan. Các khoản phải thu khác từ các bên liên quan không có bảo đảm, không hưởng lãi và có thể thu hồi khi yêu cầu.

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/9/2024	1/1/2024
	VND	VND
Lãi phải thu từ khoản cho vay	280.653.833.840	2.351.465.755
Phải thu khác	25.000.000	-
	280.678.833.840	2.351.465.755

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Đầu tư tài chính dài hạn

(a) Đầu tư vào các công ty con

	30/9/2024		1/1/2024	
	% lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% lợi ích kinh tế/ quyền biểu quyết	Giá gốc VND
▪ Công ty TNHH MEATDeli HN (“Meat Hà Nam”) (*)	100,00%	2.036.000.000.000	100,00%	2.036.000.000.000
▪ Công ty TNHH MML Farm Nghệ An (“Farm Nghệ An”)	100,00%	864.000.000.000	100,00%	864.000.000.000
▪ Công ty Cổ phần 3F VIỆT (“3F VIỆT”) (*)	51,00%	614.774.300.000	51,00%	614.774.300.000
▪ Công ty Cổ phần Masan Jinju (“MSJ”) (**)	74,99%	985.000.000.000	74,99%	315.033.720.000
▪ Công ty TNHH MNS Meat (“MNS Meat”) (***)	99,99%	54.000.000	99,99%	54.000.000
		<u>4.499.828.300.000</u>		<u>3.829.862.020.000</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(*) Tại ngày 30/9/2024, các khoản đầu tư này có trích lập dự phòng giảm giá là VND699.469.494.114 (1/1/2024: trích lập dự phòng giảm giá là VND490.258.885.037).

(**) Đây là khoản đầu tư vào MSJ (do một bên liên quan nắm giữ hộ) mà Công ty kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động dựa trên các điều khoản và điều kiện của một hợp đồng cho vay hoán đổi. Giá gốc của khoản đầu tư sẽ được xác định khi giá thực hiện của quyền hoán đổi được các bên thống nhất (Thuyết minh 7). Trong kỳ, một số điều khoản và điều kiện của hợp đồng cho vay hoán đổi và các bản điều chỉnh đã đạt đủ điều kiện. Theo đó, giá trị khoản đầu tư được điều chỉnh để phản ánh giá trị khoản đầu tư mà Công ty phải trả để có được khoản đầu tư này.

(***) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, MNS Meat đang trong quá trình giải thể.



Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Không có biến động nào trong kỳ của các khoản đầu tư vào công ty con ngoại trừ khoản đầu tư dưới đây:

	MSJ VND
Số dư đầu kỳ	315.033.720.000
Tăng trong kỳ	669.966.280.000
Số dư cuối kỳ	<u>985.000.000.000</u>

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND
Số dư đầu kỳ	490.258.885.037	73.955.358.964
Dự phòng trích lập trong kỳ	209.210.609.077	95.264.072.414
Số dư cuối kỳ	<u>699.469.494.114</u>	<u>169.219.431.378</u>

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty được mô tả như sau:

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính
Công ty TNHH MEATDeli HN	Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
Công ty TNHH MML Farm Nghệ An	Xóm Côn Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn
Công ty Cổ phần 3F VIỆT	Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Chăn nuôi gia cầm
Công ty Cổ phần Masan Jinju	Nhà xưởng F5, Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
Công ty TNHH Meat MNS	(Trong khuôn viên của Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế) Lô A4, Đường số 4, Khu Công nghiệp Sông Mây, Xã Bắc Sơn, Huyện Trảng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Tư vấn quản lý đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán và pháp luật)

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Đầu tư vào một công ty liên kết

	30/9/2024 và 1/1/2024		
	Số cổ phiếu	% lợi ích kinh tế/quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Vissan")	20.180.026	24,94%	648.102.724.017

Hoạt động chính của Vissan là bán buôn thực phẩm.

Không có dự phòng giảm giá cho khoản đầu tư vào một công ty liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024.

Không có biến động của khoản đầu tư vào một công ty liên kết trong kỳ.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào một công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách xác định giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

10. Phải trả người bán – ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/9/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	25.042.611.723	24.054.314.116
Các nhà cung cấp khác	1.944.064.995	3.817.150.347
	26.986.676.718	27.871.464.463

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/9/2024	1/1/2024
	VND	VND
<i>Công ty mẹ cấp cao nhất</i>		
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	1.571.247.806	2.026.872.806
<i>Các bên liên quan khác</i>		
▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	25.042.611.723	24.054.314.116
▪ Công ty Cổ phần The CrownX	-	1.351.076.181
	-	1.351.076.181

Các khoản phải trả cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2024	Phát sinh	Nộp	Cán trừ	30/9/2024
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	4.921.437.341	9.789.417.646	(9.198.191.268)	(2.406.959.185)	3.105.704.534
Thuế thu nhập cá nhân	2.242.038.519	13.929.814.086	(15.067.745.090)	-	1.104.107.515
Thuế khác và các khoản phải nộp khác	-	138.600.000	(138.600.000)	-	-
	7.163.475.860	23.857.831.732	(24.404.536.358)	(2.406.959.185)	4.209.812.049

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí phải trả

	30/9/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí lãi vay	17.112.157.644	71.539.010.631
Thưởng thành tích và lương tháng 13	16.767.643.250	15.440.304.000
Chi phí phải trả khác	35.684.315.050	29.971.649.744
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	69.564.115.944	116.950.964.375

13. Phải trả ngắn hạn khác

	30/9/2024 VND	1/1/2024 VND
Phải trả đầu tư vào MSJ (Thuyết minh 9(a))	985.000.000.000	315.033.720.000
Tiền tạm ứng từ nhân viên cho kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên	25.366.280.000	5.700.140.000
Cổ tức phải trả	700.205.100	733.721.100
Bảo hiểm xã hội, y tế và thất nghiệp	-	211.105.799
Phải trả khác	39.764.425	117.351.645
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	1.011.106.249.525	321.796.038.544

14. Vay, trái phiếu phát hành

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2024	Biến động trong kỳ		30/9/2024
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	-	60.000.000.000	-	60.000.000.000
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Trái phiếu phát hành dài hạn

Giá trị ghi sổ của trái phiếu bao gồm:

	30/9/2024 VND	1/1/2024 VND
Trái phiếu phát hành dài hạn	1.999.980.000.000	1.999.980.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(13.690.209.496)	(19.047.247.987)
	<hr/> 1.986.289.790.504	<hr/> 1.980.932.752.013

Điều khoản và điều kiện của các trái phiếu phát hành dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/9/2024 VND	1/1/2024 VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá					
▪ MMLB2126001	VND	8,58%	2026	1.999.980.000.000	1.999.980.000.000

Trái phiếu số MMLB2126001 có thời gian đáo hạn 5 năm (2026) và chịu lãi suất năm là 9,5% trong năm đầu tiên và 3,9% cộng với lãi suất huy động trung bình 12 tháng của các ngân hàng lớn được chọn trong các kỳ hạn còn lại. Những trái phiếu này không có bảo đảm.

Biến động trong kỳ của chi phí phát hành trái phiếu như sau:

	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND
Số dư đầu kỳ	19.047.247.987	26.189.965.975
Phân bổ trong kỳ	(5.357.038.491)	(5.357.038.491)
Số dư cuối kỳ	<hr/> 13.690.209.496	<hr/> 20.832.927.484

3112
 CÔNG
 CỐ
 MA
 MEA
 T.T.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế) VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	3.271.329.400.000	2.126.179.665.149	41.568.626.096	5.439.077.691.245
Lỗ thuần trong năm	-	-	(451.950.878.218)	(451.950.878.218)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	3.271.329.400.000	2.126.179.665.149	(410.382.252.122)	4.987.126.813.027
Phát hành cổ phiếu	2.850.070.000	2.800.070.000	-	5.650.140.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	132.788.930.390	132.788.930.390
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2024	3.274.179.470.000	2.128.979.735.149	(277.593.321.732)	5.125.565.883.417

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/9/2024		1/1/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	327.417.947	3.274.179.470.000	327.132.940	3.271.329.400.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	327.417.947	3.274.179.470.000	327.132.940	3.271.329.400.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	327.417.947	3.274.179.470.000	327.132.940	3.271.329.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động trong kỳ của vốn cổ phần như sau:

	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024		Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	327.132.940	3.271.329.400.000	327.132.940	3.271.329.400.000
Phát hành cổ phiếu	285.007	2.850.070.000	-	-
Số dư cuối kỳ	327.417.947	3.274.179.470.000	327.132.940	3.271.329.400.000

17. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị dịch vụ quản lý đã cung cấp chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND
Thu nhập lợi nhuận được chia từ một công ty con	350.000.000.000	8.906.638.346
Thu nhập cổ tức từ một công ty liên kết	12.108.015.600	-
Thu nhập lãi	120.948.379.852	148.209.202.133
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	634.189
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	799.525
	483.056.395.452	157.117.274.193

19. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND
Chi phí lãi vay	134.921.933.506	165.368.824.659
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	209.210.609.077	95.264.072.414
Chi phí phát hành trái phiếu	5.357.038.491	5.357.038.491
Chi phí tài chính khác	49.037.469	55.091.471
	349.538.618.543	266.045.027.035

Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng này, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND
Các công ty con		
Công ty TNHH MML Farm Nghệ An		
Lợi nhuận được chia	350.000.000.000	-
Lợi nhuận được chia nhận được	230.300.000.000	28.000.000.000
Cung cấp dịch vụ	9.417.264.756	-
Công ty TNHH MEATDeli HN		
Cho vay	-	39.000.000.000
Thu nhập lãi cho vay	-	1.299.287.670
Vay	-	1.380.000.000.000
Trả nợ gốc vay	-	1.380.000.000.000
Chi phí lãi vay	-	489.369.865
Góp vốn	230.300.000.000	740.000.000.000
Cung cấp dịch vụ	29.661.174.368	-
Mua hàng hóa	59.784.000	-
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn		
Cho vay	150.000.000.000	118.500.000.000
Thu hồi khoản cho vay	177.416.497.299	149.283.502.701
Thu nhập lãi cho vay	12.214.581.726	12.524.716.307
Cung cấp dịch vụ	16.081.968.644	-
Mua hàng hóa	51.938.160	-
Công ty Cổ phần 3F VIỆT		
Cho vay	60.000.000.000	70.000.000.000
Thu hồi khoản cho vay	9.000.000.000	-
Thu nhập lãi cho vay	4.226.356.164	1.426.849.315
Lãi cho vay nhận được	25.767.123	-
Cung cấp dịch vụ	7.681.619.225	-
Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 02		
Cung cấp dịch vụ	10.779.362.109	-
Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT		
Cung cấp dịch vụ	6.622.832.755	-
Mua tài sản	87.522.360	-



Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND
Công ty Cổ phần Masan Jinju		
Cung cấp dịch vụ	15.377.803.713	-
Mua hàng hóa	71.064.815	-
Vay	60.000.000.000	-
Công ty TNHH MEATDeli HN – Chi nhánh Hà Nam 01		
Cung cấp dịch vụ	13.615.167.347	-
Công ty TNHH MNS Meat		
Vay	-	2.265.400.000.000
Trả nợ gốc vay	-	2.265.400.000.000
Chi phí lãi vay	-	848.690.413
Thu hồi vốn góp	-	2.699.949.000.000
Công ty TNHH MNS Farm		
Trả nợ gốc vay	-	864.000.000.000
Chi phí lãi vay	-	1.172.054.795
Công ty TNHH MNS Meat Processing		
Trả nợ gốc vay	-	1.154.200.000.000
Chi phí lãi vay	-	1.517.852.057
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan		
Phí quản lý và công nghệ thông tin	4.148.108.869	3.654.193.437
Mua hàng hóa	11.388.888	22.018.177
Mua tài sản	1.424.423.807	-
Công ty Cổ phần Mobicast		
Mua dịch vụ	83.585.752	60.375.565
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce		
Mua hàng hóa và dịch vụ	102.085.117	267.076.549
Công ty TNHH Tầm nhìn Masan		
Thu hồi khoản cho vay	165.900.000.000	270.772.420.206
Thu nhập lãi cho vay	104.076.815.756	118.090.693.463
Lãi cho vay nhận được	15.051.869.863	19.883.000.342
Thành viên quản lý chủ chốt		
Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt	3.121.062.000	2.961.194.000



Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

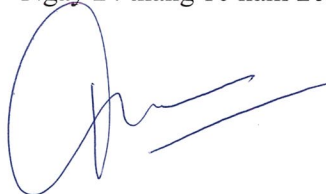
Tại ngày và cho các kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 30 tháng 9 năm 2023, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một bên liên quan, theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Không có khoản phí nào được trả cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán của Công ty cho các kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 30 tháng 9 năm 2023.

Ngày 24 tháng 10 năm 2024



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Điềm
Giám đốc Tài chính



QUỐC
M.S.D.N:0311224517-C.T.QU
CÔNG TY
CỔ PHẦN
MASAN
MEATLIFE
T.P. HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Masan MEATLife
và các công ty con**

Báo cáo tài chính quý hợp nhất
cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024



Công ty Cổ phần Masan MEATLife
Thông tin về Công ty

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0311224517

ngày 7 tháng 10 năm 2011

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là ngày 1 tháng 4 năm 2024. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Trần Phương Bắc
Ông Huỳnh Việt Thăng
Ông Nguyễn Quốc Trung

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Quốc Trung

Tổng Giám đốc

Ủy ban Kiểm toán

Ông Huỳnh Việt Thăng
Ông Trần Phương Bắc

Trưởng ban
Thành viên

Trụ sở đăng ký

Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza
Số 17 Lê Duẩn
Phường Bến Nghé, Quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2024

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/9/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		2.854.195.971.207	4.751.430.481.540
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	305.873.307.994	206.479.726.420
Tiền	111		138.185.307.994	128.479.726.420
Các khoản tương đương tiền	112		167.688.000.000	78.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.544.060.925.642	3.598.132.868.610
Phải thu của khách hàng	131	8	498.950.071.658	575.444.107.615
Trả trước cho người bán	132	9	14.018.684.289	47.427.377.835
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	10(a)	985.000.000.000	2.757.377.579.794
Phải thu ngắn hạn khác	136	11(a)	71.373.025.611	243.877.995.271
Dự phòng phải thu khó đòi	137	12	(25.280.855.916)	(25.994.191.905)
Hàng tồn kho	140	13	675.970.076.280	643.081.242.147
Hàng tồn kho	141		704.437.568.960	681.584.407.155
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(28.467.492.680)	(38.503.165.008)
Tài sản ngắn hạn khác	150		328.291.661.291	303.736.644.363
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	18(a)	108.885.449.615	103.931.146.254
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		216.053.945.565	199.805.098.109
Thuế phải thu Nhà nước	153		3.352.266.111	400.000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã	Thuyết	30/9/2024	1/1/2024
	số	minh	VND	VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		9.516.815.927.874	7.981.366.190.590
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.911.803.303.202	23.010.887.366
Phải thu về cho vay dài hạn	215	10(b)	1.606.477.579.794	-
Phải thu dài hạn khác	216	11(b)	305.325.723.408	23.010.887.366
Tài sản cố định	220		4.809.255.793.979	5.147.074.591.556
Tài sản cố định hữu hình	221	14	4.355.535.607.734	4.586.203.559.381
Nguyên giá	222		5.648.363.394.965	5.654.280.416.817
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.292.827.787.231)	(1.068.076.857.436)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	15	227.393.082.808	310.883.991.596
Nguyên giá	225		277.922.817.008	377.348.552.492
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(50.529.734.200)	(66.464.560.896)
Tài sản cố định vô hình	227	16	226.327.103.437	249.987.040.579
Nguyên giá	228		344.789.377.117	344.789.377.117
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(118.462.273.680)	(94.802.336.538)
Tài sản dở dang dài hạn	240		41.059.865.757	16.446.720.409
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	41.059.865.757	16.446.720.409
Đầu tư tài chính dài hạn	250	7	2.114.054.896.942	2.126.162.912.542
Đầu tư vào một công ty liên kết	252		2.114.054.896.942	2.126.162.912.542
Tài sản dài hạn khác	260		640.642.067.994	668.671.078.717
Chi phí trả trước dài hạn	261	18(b)	531.454.018.903	545.457.912.869
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		16.587.870.513	9.890.427.555
Lợi thế thương mại	269	19	92.600.178.578	113.322.738.293
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		12.371.011.899.081	12.732.796.672.130

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

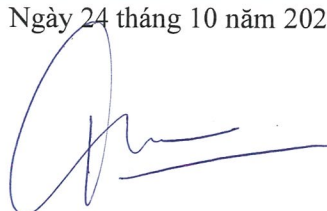
Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	30/9/2024 VND	1/1/2024 VND
NGUỒN VỐN			
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	8.011.635.459.210	7.649.159.196.034
Nợ ngắn hạn	310	4.301.337.501.084	3.460.808.399.115
Phải trả người bán	311 20	544.588.852.686	489.064.017.917
Người mua trả tiền trước	312	6.323.036.944	7.579.939.711
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 21	41.312.471.359	27.531.526.623
Phải trả người lao động	314	4.429.784.685	-
Chi phí phải trả	315 22	605.259.254.656	447.519.355.025
Phải trả ngắn hạn khác	319 23(a)	1.138.146.646.579	426.157.709.989
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 24(a)	1.960.311.664.211	2.061.990.059.886
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	965.789.964	965.789.964
Nợ dài hạn	330	3.710.297.958.126	4.188.350.796.919
Phải trả dài hạn khác	337 23(b)	289.836.749.999	384.562.849.998
Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn	338 24(b)	3.083.783.466.337	3.463.466.942.312
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	329.815.657.636	333.601.676.205
Dự phòng phải trả dài hạn	342 25	6.862.084.154	6.719.328.404
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400	4.359.376.439.871	5.083.637.476.096
Vốn chủ sở hữu	410 26	4.359.376.439.871	5.083.637.476.096
Vốn cổ phần	411 27	3.274.179.470.000	3.271.329.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	3.274.179.470.000	3.271.329.400.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	2.128.979.735.149	2.126.179.665.149
Lỗi lũy kế	421	(1.140.577.052.388)	(398.879.312.744)
- Lỗi lũy kế đến cuối năm trước	421a	(1.068.845.592.744)	(13.372.661.943)
- Lỗi sau thuế kỳ này/năm trước	421b	(71.731.459.644)	(385.506.650.801)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	96.794.287.110	85.007.723.691
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	12.371.011.899.081	12.732.796.672.130

Ngày 24 tháng 10 năm 2024



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Điềm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Từ 1/7/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/7/2023 đến 30/9/2023 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	1.946.306.791.634	1.916.214.706.285	5.478.768.838.501	5.242.888.861.622
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	10.584.139.037	12.724.466.385	33.005.998.983	36.131.076.774
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	28	1.935.722.652.597	1.903.490.239.900	5.445.762.839.518	5.206.757.784.848
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	29	1.417.901.303.071	1.550.284.508.873	4.099.959.916.403	4.472.229.023.618
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		517.821.349.526	353.205.731.027	1.345.802.923.115	734.528.761.230
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	63.052.159.875	60.407.955.385	183.944.147.615	186.230.417.171
Chi phí tài chính	22	31	96.821.424.387	133.043.425.002	303.814.898.973	407.586.791.505
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>91.600.331.121</i>	<i>127.964.683.168</i>	<i>288.171.549.650</i>	<i>394.093.818.715</i>
Phần lãi trong công ty liên kết	24		-	1.211.793.578	-	9.438.666.917
Chi phí bán hàng	25	32	380.574.622.784	261.053.925.566	1.032.379.178.909	724.062.368.783
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	92.033.914.492	91.526.957.680	258.902.416.886	216.137.038.405
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		11.443.547.738	(70.798.828.258)	(65.349.424.038)	(417.588.353.375)
Thu nhập khác	31		16.480.772.357	1.295.221.518	17.973.379.552	6.229.814.752
Chi phí khác	32		2.447.241.616	17.000.940.903	6.391.027.225	24.563.307.069
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		14.033.530.741	(15.705.719.385)	11.582.352.327	(18.333.492.317)
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		25.477.078.479	(86.504.547.643)	(53.767.071.711)	(435.921.845.692)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		6.596.911.127	5.906.143.147	16.661.286.041	6.628.880.381
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52		(652.116.860)	(6.609.652.267)	(10.483.461.527)	(9.132.598.036)
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		19.532.284.212	(85.801.038.523)	(59.944.896.225)	(433.418.128.037)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm
2024 (tiếp theo)

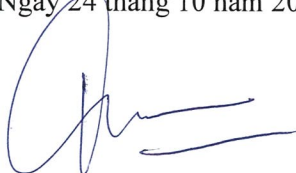
Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	Từ 1/7/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/7/2023 đến 30/9/2023 VND	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND
Lãi/(lỗ) sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang từ trang trước sang)	60	19.532.284.212	(85.801.038.523)	(59.944.896.225)	(433.418.128.037)
Phân bổ:					
Cổ đông của Công ty	61	2.013.055.448	(71.684.209.155)	(71.731.459.644)	(317.621.809.393)
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	62	17.519.228.764	(14.116.829.368)	11.786.563.419	(115.796.318.644)
Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu					
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70 34	6	(219)	(219)	(971)

Ngày 24 tháng 10 năm 2024



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Điềm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lỗ kế toán trước thuế	01	(53.767.071.711)	(435.921.845.692)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	317.562.592.928	323.322.686.811
Các khoản dự phòng	03	(10.121.804.485)	(8.805.810.343)
Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	78.925.228	(11.257.017)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05	(118.305.441.333)	(137.258.910.025)
Chi phí lãi vay và các chi phí tài chính khác	06	293.528.588.141	399.450.857.206
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	428.975.788.768	140.775.720.940
Biến động các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	39.141.262.986	(228.952.183.759)
Biến động hàng tồn kho	10	(22.853.161.805)	3.191.664.857
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	255.973.500.306	(42.184.845.225)
Biến động chi phí trả trước	12	43.073.538.774	47.021.078.588
		744.310.929.029	(80.148.564.599)
Tiền lãi vay đã trả	14	(359.674.188.085)	(445.252.080.687)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10.910.581.385)	(1.341.017.037)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	373.726.159.559	(526.741.662.323)

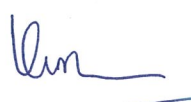
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(111.273.561.386)	(214.415.137.540)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	42.245.855.547	2.221.000.051
Tiền chi cho vay và gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	-	(325.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay và rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	24	165.900.000.000	598.272.420.206
Tiền thu lãi tiền gửi, cho vay và lợi nhuận được chia	27	27.676.666.208	24.648.686.069
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	124.548.960.369	85.726.968.786
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trừ đi chi phí phát hành	31	5.650.140.000	-
Tiền trả lại phần vốn góp của công ty con cho nhà đầu tư không kiểm soát	32	-	(9.999.800)
Tiền thu từ đi vay	33	4.313.162.956.327	4.617.305.796.736
Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.706.451.025.504)	(4.401.724.889.031)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(11.210.093.177)	(11.579.753.057)
Tiền trả cổ tức	36	(33.516.000)	(245.101)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(398.881.538.354)	203.990.909.747
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	99.393.581.574	(237.023.783.790)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	206.479.726.420	435.790.618.314
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	-	799.525
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	305.873.307.994	198.767.634.049

Ngày 24 tháng 10 năm 2024


Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Hồng Điềm
Giám đốc Tài chính


Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đã được giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) theo Quyết định số 804/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành ngày 2 tháng 12 năm 2019.

(b) Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn quản lý đầu tư.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Tập đoàn có 5 công ty con sở hữu trực tiếp, 4 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp (1/1/2024: 5 công ty con sở hữu trực tiếp, 4 công ty con sở hữu gián tiếp và 1 công ty liên kết sở hữu trực tiếp). Thông tin chi tiết của các công ty con và công ty liên kết như sau:

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế 30/9/2024	Tỷ lệ lợi ích kinh tế 1/1/2024
Các công ty con sở hữu trực tiếp					
1	Công ty TNHH MNS Meat (“MNS Meat”)	Tư vấn quản lý đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, luật)	(Trong khuôn viên của Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc Tế) Lô A4, đường số 4, KCN Sóng Máy, Xã Bắc Sơn, Huyện Tràng Bom, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	99,99%	99,99%
2	Công ty Cổ phần 3F VIỆT (“3F VIỆT”)	Chăn nuôi gia cầm	Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	51,00%	51,00%
3	Công ty TNHH MML Farm Nghệ An (“Farm Nghệ An”)	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	Xóm Côn Sơn, Xã Hạ Sơn, Huyện Quỳnh Hợp, Tỉnh Nghệ An, Việt Nam	100,00%	100,00%
4	Công ty TNHH MEATDeli HN (“Meat Hà Nam”)	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Lô CN-02, Khu Công nghiệp Đồng Văn IV, Xã Đại Cường, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam	100,00%	100,00%
5	Công ty Cổ phần Masan Jinju (“MSJ”)	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	Nhà xưởng F5, Lô 6, Khu Công nghiệp Tân Đông Hiệp A, Phường Tân Đông Hiệp, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	74,99%	74,99%

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	Trụ sở	Tỷ lệ lợi ích kinh tế
Các công ty con sở hữu gián tiếp				
1	Công ty TNHH MNS Meat Processing (“MNS Meat Processing”)	(i) Tư vấn quản lý đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán và luật) (*)	Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,99% 30/9/2024 1/1/2024
2	Công ty TNHH MNS Farm (“MNS Farm”)	(i) Tư vấn quản lý đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán và luật) (*)	Lầu 10, Tòa nhà Central Plaza, Số 17 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	99,99% 99,99%
3	Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn (“Meat Sài Gòn”)	(ii) Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm liên quan đến thịt	Lô 2 đường Tân Đức, Khu Công nghiệp Tân Đức, Xã Hựu Thạnh, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An, Việt Nam	100,00% 99,99%
4	Công ty TNHH Thực phẩm 3F VIỆT (“3F VIỆT Food”)	(iii) Chế biến, bảo quản thịt gia cầm và các sản phẩm từ thịt	Thửa đất số 320, Tờ bản đồ số 48, Ấp Kiến An, Xã An Lập, Huyện Dầu Tiếng, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam	51,00% 51,00%
Công ty liên kết sở hữu trực tiếp				
1	Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (“Vissan”)	(iv) Bán buôn thực phẩm	420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	24,94% 24,94%

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (*) Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, các công ty con này đang trong quá trình giải thể
- (i) Các công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua MNS Meat
- (ii) Meat Sài Gòn được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua Meat Hà Nam
- (iii) Công ty con này được sở hữu gián tiếp bởi Công ty thông qua 3F VIỆT.
- (iv) Công ty liên kết này được sở hữu trực tiếp bởi Công ty.

Tỷ lệ lợi ích kinh tế phản ánh tỷ lệ lợi ích kinh tế trực tiếp và gián tiếp của Công ty và các công ty con trong các công ty con và công ty liên kết.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2024, Tập đoàn có 2.005 nhân viên (1/1/2024: 2.037 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 bao gồm Công ty và các công ty con (sau đây gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

3. Những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Những chính sách kế toán được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhất quán với những chính sách kế toán được áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Các công ty con

Công ty con là các công ty chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thay đổi phần sở hữu tại công ty con được ghi nhận vào lỗ lũy kế hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty.

Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (bên được đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các công ty liên kết, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu sự ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày kết thúc sự ảnh hưởng đáng kể. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư tài chính dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ khi các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iv) Các giao dịch và số dư được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lãi và lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch với các công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại công ty liên kết.

(v) Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh, trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một nhóm cổ đông (“Cổ đông Kiểm soát”) trước và sau khi hợp nhất, thỏa mãn định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát. Hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung này nằm ngoài phạm vi áp dụng của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 11 – *Hợp nhất kinh doanh* và trong việc chọn lựa chính sách kế toán liên quan đến các giao dịch này, Tập đoàn đã cân nhắc Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 1 – *Chuẩn mực chung* và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 – *Trình bày báo cáo tài chính*. Dựa trên các chuẩn mực này, Tập đoàn đã áp dụng cơ sở kế toán sáp nhập (“nguyên tắc mang sang toàn bộ”). Tài sản và nợ phải trả của các công ty bị mua được hợp nhất theo giá trị sổ sách hiện hữu dưới khía cạnh nhìn nhận của Cổ đông Kiểm soát. Chênh lệch giữa giá phí mua và giá trị của tài sản thuần được hợp nhất được xem như là sự phân phối cho hoặc góp vốn từ các cổ đông và được ghi nhận vào lỗ lũy kế hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá phí mua được chốt và giá trị hợp lý của giá phí mua tại ngày mua được hạch toán vào lỗ lũy kế hoặc lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

(vi) Hợp nhất kinh doanh không chịu sự kiểm soát chung

Hợp nhất kinh doanh không chịu kiểm soát chung được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát đã được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (xem Thuyết minh 3(j)). Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

57
T
A
N
J
E
C

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc các công ty con thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất/chăn nuôi chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho, trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	4 – 35 năm
▪ máy móc và thiết bị	2 – 25 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 25 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm
▪ gia súc	4 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất lâu dài được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 5 đến 7 năm.

(iii) Thương hiệu

Thương hiệu mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 9 đến 13 năm. Giá trị hợp lý của thương hiệu có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng cách chiết khấu các khoản thanh toán tiền bản quyền ước tính có thể tiết kiệm được từ việc sở hữu thương hiệu đó.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iv) *Mối quan hệ khách hàng*

Mối quan hệ khách hàng mà Tập đoàn có được từ việc mua lại các công ty con được ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính là 16 năm. Giá trị hợp lý của mối quan hệ khách hàng có được từ hợp nhất kinh doanh được xác định bằng phương pháp tính lãi vượt trội trong nhiều giai đoạn, theo đó tài sản này được định giá sau khi trừ đi phần lợi nhuận hợp lý tính cho các tài sản khác đã góp phần tạo ra các luồng lưu chuyển tiền đó.

(h) *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho heo giống, các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình nuôi heo giống, xây dựng và lắp đặt.

(i) *Lợi thế thương mại*

Lợi thế thương mại phát sinh trong việc mua lại công ty con và công ty liên kết. Lợi thế thương mại được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Tổng Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

Đối với công ty liên kết, giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại được bao gồm trong giá trị ghi sổ của khoản đầu tư và không được khấu hao.

(j) *Chi phí trả trước*

(i) *Chi phí đất trả trước*

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các tiền thuê đất mà Tập đoàn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định pháp luật hiện hành và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đảm bảo quyền sử dụng đất thuê bao gồm cả chi phí giải phóng mặt bằng. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 35 đến 50 năm.

(ii) *Công cụ và dụng cụ*

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

11/MI/CC/03

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Heo giống và gà giống

Heo giống với nguyên giá của mỗi con thấp hơn 30 triệu VND được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 1 đến 3 năm. Gà giống được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dựa theo số trứng thực tế nở và số trứng ước tính có thể nở. Chi phí phân bổ heo giống và gà giống có liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi heo thịt và gà thịt trong chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được vốn hóa và ghi vào giá gốc của sản phẩm dở dang.

(iv) Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 5 năm.

(k) Các khoản phải trả

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(l) Dự phòng

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(i) Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Tập đoàn từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(ii) Chi phí khôi phục hiện trường

Tập đoàn có nghĩa vụ phải phục hồi nguyên trạng mặt bằng đất mà Tập đoàn đã xây dựng nhà máy vào thời điểm kết thúc thời hạn thuê đất. Lãi suất chiết khấu áp dụng là lãi suất trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường về giá trị thời gian của tiền và các rủi ro cụ thể liên quan đến khoản phải trả mà chưa được bao gồm trong ước tính các khoản chi phí phát sinh.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(m) Trái phiếu thường phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành trái phiếu. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(n) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phân chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu so với mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(q) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm phí ký kết hợp đồng mua hàng, thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư nợ gốc và lãi suất áp dụng.

Phí ký kết hợp đồng mua hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các điều kiện và điều khoản của hợp đồng mua hàng.

(r) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay từ các khoản vay, nợ thuê tài chính và trái phiếu và chi phí phát hành trái phiếu (sau đây được gọi chung là “chi phí đi vay”) và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan.

(s) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng thuê, Tập đoàn, với tư cách là bên đi thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong Thuyết minh 3(g).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ gốc còn lại.

(t) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu. Trong kỳ, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(u) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và thứ yếu của Tập đoàn được lập lần lượt dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và bộ phận chia theo vùng địa lý.

(v) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là bên liên quan.

(w) Kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên

Cổ phiếu phát hành cho nhân viên theo kế hoạch về quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên (“ESOP”) được phát hành theo giá được phê duyệt trong Nghị quyết của Hội đồng Quản trị.

112
ÔN
Ô P
MA
EAT
T.P

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(x) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong kỳ trước.

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023.

4. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty và các công ty con đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này. Không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 so với ước tính kế toán thực hiện khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính hợp nhất cùng kỳ năm trước.

5. Báo cáo bộ phận

Tập đoàn, dựa trên vị trí địa lý của khách hàng và tài sản, hoạt động chủ yếu trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

TR
T
A
I
L
I
C

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/9/2024	1/1/2024
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng	138.185.307.994	127.979.726.420
Tiền đang chuyển	-	500.000.000
Các khoản tương đương tiền	167.688.000.000	78.000.000.000
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>
	305.873.307.994	206.479.726.420

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

7. Đầu tư tài chính dài hạn

	30/9/2024	1/1/2024
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	2.114.054.896.942	2.126.162.912.542
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

	30/9/2024			1/1/2024		
	Số	% lợi ích	Giá trị ghi sổ	Số	% lợi ích	Giá trị ghi sổ
	cổ phiếu	kinh tế /	theo phương	cổ phiếu	kinh tế /	theo phương
		quyền biểu	pháp vốn		quyền biểu	pháp vốn
		quyết	chủ sở hữu		quyết	chủ sở hữu
			VND			VND
Công ty Cổ phần Việt Nam Kỳ nghệ Súc sản ("Vissan")	20.180.026	24,94%	2.114.054.896.942	20.180.026	24,94%	2.126.162.912.542
	<hr/> <hr/>		<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>		<hr/> <hr/>

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào công ty liên kết để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động trong năm của khoản đầu tư vào một công ty liên kết như sau:

	Từ ngày 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ ngày 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND
Số dư đầu năm	2.126.162.912.542	2.135.490.172.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư của công ty liên kết	-	9.438.666.917
Cổ tức nhận được	(12.108.015.600)	-
Số dư cuối năm	2.114.054.896.942	2.144.928.838.917

8. Phải thu của khách hàng – ngắn hạn

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	30/9/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	156.195.141.870	277.664.876.881
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce	264.621.150.939	195.210.256.515
Các khách hàng khác	78.133.778.849	102.568.974.219
	498.950.071.658	575.444.107.615

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/9/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	11.468.973	38.893.108
Các bên liên quan khác		
▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	156.195.141.870	277.664.876.881
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp WinCommerce	264.621.150.939	195.210.256.515
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	1.287.921.491	33.313.027.696
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	-	7.824.657.006
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG	-	761.539.698
▪ Công Ty Cổ Phần Phúc Long Heritage	20.406.288	-
	11.776.818.771	516.438.576.604

Các khoản phải thu từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/9/2024	1/1/2024
	VND	VND
Trả trước cho người bán liên quan đến tài sản cố định	5.791.532.737	39.199.640.369
Khác	8.227.151.552	8.227.737.466
	14.018.684.289	47.427.377.835

10. Phải thu về cho vay

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

Điều kiện và điều khoản của phải thu về cho vay ngắn hạn bằng VND hiện còn số dư như sau:

	Năm đáo hạn	30/9/2024	1/1/2024
		VND	VND
Công ty liên quan khác	2024	-	1.772.377.579.794
Phải thu về cho vay từ một đối tác (*)	2024	985.000.000.000	985.000.000.000
		985.000.000.000	2.757.377.579.794

Tất cả các khoản phải thu về cho vay từ công ty liên quan không có đảm bảo và hưởng lãi suất theo quy định trong các hợp đồng cho vay.

- (*) Phải thu về cho vay từ một đối tác hưởng lãi suất theo quy định trong hợp đồng cho vay. Theo các điều kiện và điều khoản của hợp đồng cho vay này, Tập đoàn có quyền hoán đổi khoản cho vay này để sở hữu 74,99% cổ phần của MSJ với giá chuyển đổi được xác định tại ngày thực hiện quyền hoán đổi theo các điều kiện và điều khoản như quy định trong hợp đồng cho vay này.

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

	Năm đáo hạn	30/9/2024	1/1/2024
		VND	VND
Công ty liên quan khác	2026	1.606.477.579.794	-

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	30/9/2024	1/1/2024
	VND	VND
Các khoản tiền lãi phải thu	23.443.051.829	223.454.232.123
Cổ tức phải thu từ một công ty liên kết	12.108.015.600	-
Đặt cọc ngắn hạn	4.520.195.785	6.978.029.133
Tạm ứng cho nhân viên	1.611.832.692	427.940.915
Phải thu khác	29.689.929.705	13.017.793.100
	<hr/>	<hr/>
	71.373.025.611	243.877.995.271
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(b) Phải thu dài hạn khác

	30/9/2024	1/1/2024
	VND	VND
Lãi phải thu từ một bên liên quan	280.653.833.840	-
Đặt cọc dài hạn	24.671.889.568	23.010.887.366
	<hr/>	<hr/>
	305.325.723.408	23.010.887.366
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

12. Dự phòng phải thu khó đòi – ngắn hạn

Biến động trong kỳ của dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Từ 1/1/2024 đến	Từ 1/1/2023 đến
	30/9/2024	30/9/2023
Số dư đầu kỳ	25.994.191.905	32.494.967.755
Trích lập dự phòng trong kỳ	105.492.593	448.000.000
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(334.380.500)	(3.168.082.500)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(484.448.082)	(1.618.267.062)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	25.280.855.916	28.156.618.193
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(tiếp theo)

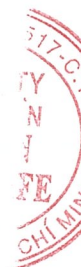
Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

13. Hàng tồn kho

	30/9/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	3.188.307.246	-	11.359.933.880	-
Nguyên vật liệu	163.977.379.618	(7.268.754.828)	142.595.833.101	(2.828.369.136)
Công cụ và dụng cụ	41.619.065.873	(5.979.004.284)	40.822.347.946	(6.435.436.999)
Sản phẩm dở dang	391.016.196.731	(573.186.959)	391.782.718.480	(12.481.045.307)
Thành phẩm	72.753.949.440	(14.646.546.609)	64.889.263.728	(16.758.313.566)
Hàng hóa	-	-	1.813.419.762	-
Hàng gửi đi bán	31.882.670.052	-	28.320.890.258	-
	704.437.568.960	(28.467.492.680)	681.584.407.155	(38.503.165.008)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND
Số dư đầu kỳ	38.503.165.008	43.671.103.571
Trích lập dự phòng trong kỳ	11.254.122.786	6.190.888.643
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(21.289.795.114)	(12.276.616.486)
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	(5.903.594.693)
Số dư cuối kỳ	28.467.492.680	31.681.781.035



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

14. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Dụng cụ văn phòng VND	Gia súc VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	3.295.637.996.378	2.234.277.815.034	73.196.624.718	41.385.454.493	9.782.526.194	5.654.280.416.817
Tăng trong kỳ	1.732.874.400	1.358.240.103	20.650.000	234.725.000	-	3.346.489.503
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.210.706.020	51.771.547.275	1.424.423.807	-	9.922.989.514	64.329.666.616
Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn	-	(180.108.502)	-	-	-	(180.108.502)
Thanh lý và xóa sổ	(348.287.451)	(72.591.144.836)	(238.181.818)	-	(235.455.364)	(73.413.069.469)
Số dư cuối kỳ	3.298.233.289.347	2.214.636.349.074	74.403.516.707	41.620.179.493	19.470.060.344	5.648.363.394.965
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	507.251.076.997	502.919.604.397	30.079.191.026	25.750.750.805	2.076.234.211	1.068.076.857.436
Khấu hao trong kỳ	101.819.328.898	141.355.541.734	5.209.857.445	5.360.887.740	2.227.395.070	255.973.010.887
Phân loại sang chi phí trả trước dài hạn	-	(54.675.792)	-	-	-	(54.675.792)
Thanh lý và xóa sổ	(92.388.527)	(30.913.409.170)	(102.550.505)	-	(59.057.098)	(31.167.405.300)
Số dư cuối kỳ	608.978.017.368	613.307.061.169	35.186.497.966	31.111.638.545	4.244.572.183	1.292.827.787.231
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	2.788.386.919.381	1.731.358.210.637	43.117.433.692	15.634.703.688	7.706.291.983	4.586.203.559.381
Số dư cuối kỳ	2.689.255.271.979	1.601.329.287.905	39.217.018.741	10.508.540.948	15.225.488.161	4.355.535.607.734



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ	377.348.552.492
Xóa sổ	(99.425.735.484)
	<hr/>
Số dư đầu kỳ	277.922.817.008
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	66.464.560.896
Khấu hao trong kỳ	17.207.085.184
Xóa sổ	(33.141.911.880)
	<hr/>
Số dư cuối kỳ	50.529.734.200
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	310.883.991.596
Số dư cuối kỳ	227.393.082.808
	<hr/> <hr/>

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Thương hiệu VND	Mối quan hệ khách hàng VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ và và cuối kỳ	12.487.500.000	3.959.841.950	205.464.758.322	122.877.276.845	344.789.377.117
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	-	1.395.821.923	69.727.039.387	23.679.475.228	94.802.336.538
Khấu hao trong kỳ	-	426.649.605	17.473.415.184	5.759.872.353	23.659.937.142
Số dư cuối kỳ	-	1.822.471.528	87.200.454.571	29.439.347.581	118.462.273.680
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	12.487.500.000	2.564.020.027	135.737.718.935	99.197.801.617	249.987.040.579
Số dư cuối kỳ	12.487.500.000	2.137.370.422	118.264.303.751	93.437.929.264	226.327.103.437

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND
Số dư đầu kỳ	16.446.720.409	148.304.616.401
Tăng trong kỳ	128.792.321.405	42.950.629.712
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(64.329.666.616)	(125.510.633.910)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(33.898.515.459)	(33.939.053.380)
Thanh lý và xóa sổ	(5.950.993.982)	(6.975.520.843)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	41.059.865.757	24.830.037.980

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/9/2024 VND	1/1/2024 VND
Nhà cửa và vật kiến trúc	3.845.907.789	4.880.053.748
Máy móc và thiết bị	28.011.666.826	342.649.726
Khác	9.202.291.142	11.224.016.935
	<hr/>	<hr/>
	41.059.865.757	16.446.720.409

18. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/9/2024 VND	1/1/2024 VND
Gà giống	98.143.316.038	94.572.182.510
Công cụ và dụng cụ	4.709.072.822	4.318.997.665
Chi phí thuê hoạt động trả trước	123.911.200	1.318.248.637
Phí bảo hiểm trả trước	580.618.033	1.184.701.435
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.328.531.522	2.537.016.007
	<hr/>	<hr/>
	108.885.449.615	103.931.146.254

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Heo giống VND	Khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	463.164.765.554	14.324.466.913	46.245.893.740	21.722.786.662	545.457.912.869
Tăng trong kỳ	-	5.669.202.424	-	790.105.088	6.459.307.512
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	7.239.802.743	26.658.712.716	-	33.898.515.459
Phân loại lại từ tài sản cố định	-	125.432.710	-	-	125.432.710
Phân bổ trong kỳ	(9.285.128.168)	(7.390.228.570)	(18.948.881.225)	(6.612.789.008)	(42.237.026.971)
Thanh lý và xóa sổ	-	(1.467.625.209)	(9.826.372.833)	(956.124.634)	(12.250.122.676)
Số dư cuối kỳ	453.879.637.386	18.501.051.011	44.129.352.398	14.943.978.108	531.454.018.903



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Lợi thế thương mại

	VND
Giá gốc	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	173.317.424.829
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	59.994.686.536
Phân bổ trong kỳ	20.722.559.715
Số dư cuối kỳ	80.717.246.251
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	113.322.738.293
Số dư cuối kỳ	92.600.178.578

20. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	30/9/2024	1/1/2024
	VND	VND
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An (*)	-	100.116.184.145
Công ty TNHH De Heus	159.281.753.558	79.720.312.595
Các nhà cung cấp khác	385.307.099.128	309.227.521.177
	544.588.852.686	489.064.017.917

(*) Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An được sáp nhập vào công ty TNHH De Heus từ ngày 1 tháng 4 năm 2024.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	30/9/2024	1/1/2024
	VND	VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
▪ Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	1.571.247.806	2.026.872.806
Các bên liên quan khác		
▪ Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	25.042.611.723	31.273.533.881
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Công nghiệp Masan	7.570.406.723	8.252.972.975
▪ Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	6.665.431.992	18.467.737.992
▪ Công ty Cổ phần The Crownx	-	1.351.076.181
▪ Công ty Cổ phần Mobicast	33.501.689	13.589.870
▪ Công ty Cổ phần Bột Giặt Net	11.797.005	12.344.070
▪ Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản	16.520.652	-
▪ Công ty TNHH Đầu Tư Sản Xuất Phát Triển Nông Nghiệp Wineco	103.737.000	-

Khoản phải trả cho các các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn hoàn trả từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2024 VND	Phát sinh trong kỳ VND	Nộp trong kỳ VND	Cán trừ/ phân loại lại/ hoàn lại VND	30/9/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	7.735.503.196	229.886.430.525	(57.303.447.122)	(157.653.148.882)	22.665.337.717
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.792.767.564	16.661.286.041	(10.910.581.385)	(4.436.769.046)	17.106.703.174
Thuế thu nhập cá nhân	4.003.255.863	26.272.215.624	(26.581.663.834)	(2.153.377.185)	1.540.430.468
Các loại thuế khác và các khoản phải nộp khác	-	9.725.334.150	(9.302.839.532)	(422.494.618)	-
	27.531.526.623	282.545.266.340	(104.098.531.873)	(164.665.789.731)	41.312.471.359

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Chi phí phải trả

	30/9/2024	1/1/2024
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	254.790.960.944	134.915.590.900
Chi phí lãi vay	29.383.830.819	83.774.311.610
Thưởng thành tích và lương tháng 13	70.680.448.516	63.046.328.179
Phải trả công trình xây dựng	48.932.253.029	48.219.214.941
Chiết khấu thương mại	50.145.692.074	20.473.295.343
Chi phí vận chuyển	35.728.079.474	18.748.859.757
Chi phí quản lý	24.073.691.363	2.813.839.797
Chi phí khác	91.524.298.437	75.527.914.498
	605.259.254.656	447.519.355.025
	605.259.254.656	447.519.355.025

23. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	30/9/2024	1/1/2024
	VND	VND
Phải trả đầu tư vào MSJ	985.000.000.000	315.033.720.000
Tiền tạm ứng từ nhân viên cho kế hoạch và quyền chọn mua cổ phần cho nhân viên	25.366.280.000	5.700.000.000
Phí ký kết hợp đồng mua hàng hoãn lại	123.010.750.001	99.682.600.000
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	263.507.706	942.766.814
Cổ tức phải trả	700.205.100	733.721.100
Đặt cọc ngắn hạn nhận được	2.502.500.000	2.180.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	1.303.403.772	1.884.902.075
	1.138.146.646.579	426.157.709.989
	1.138.146.646.579	426.157.709.989

(b) Phải trả dài hạn khác

	30/9/2024	1/1/2024
	VND	VND
Phí ký kết hợp đồng mua hàng hoãn lại	280.420.500.000	378.510.600.000
Đặt cọc dài hạn nhận được	9.416.249.999	6.052.249.998
	289.836.749.999	384.562.849.998
	289.836.749.999	384.562.849.998

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

24. Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuế tài chính

(a) Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	1/1/2024		Biến động trong kỳ		30/9/2024	
	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND		
Vay ngắn hạn	1.534.252.950.433	4.216.522.725.625	(4.192.726.020.751)	1.558.049.655.307		
Vay dài hạn đến hạn trả	512.104.141.391	301.891.477.012	(423.725.004.753)	390.270.613.650		
Nợ gốc thuế tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng	15.632.968.062	12.311.462.800	(15.953.035.608)	11.991.395.254		
	2.061.990.059.886	4.530.725.665.437	(4.632.404.061.112)	1.960.311.664.211		

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Vay, trái phiếu phát hành và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/9/2024	1/1/2024
	VND	VND
Vay dài hạn	1.249.633.495.473	1.666.718.269.524
Trái phiếu thường (i)	1.986.289.790.504	1.980.932.752.013
Nợ thuê tài chính dài hạn	250.122.189.264	343.553.030.228
	<hr/>	<hr/>
	3.486.045.475.241	3.991.204.051.765
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(402.262.008.904)	(527.737.109.453)
	<hr/>	<hr/>
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	3.083.783.466.337	3.463.466.942.312
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(i) Trái phiếu thường phát hành

Giá trị ghi sổ của trái phiếu bao gồm:

	30/9/2024	1/1/2024
	VND	VND
Trái phiếu thường phát hành	1.999.980.000.000	1.999.980.000.000
Chi phí phát hành trái phiếu chưa phân bổ	(13.690.209.496)	(19.047.247.987)
	<hr/>	<hr/>
	1.986.289.790.504	1.980.932.752.013
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

Điều khoản và điều kiện của các trái phiếu phát hành dài hạn như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2024	1/1/2024
				VND	VND
Trái phiếu phát hành theo mệnh giá					
▪ MMLB2126001	VND	8,58%	2026	1.999.980.000.000	1.999.980.000.000
				<hr/>	<hr/>

Trái phiếu số MMLB2126001 có thời gian đáo hạn là 5 năm (2026) và chịu lãi suất năm là 9,5% trong kỳ đầu tiên và biên độ 3,9% cộng với bình quân lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của các ngân hàng được chọn trong các kỳ hạn còn lại. Trái phiếu này không được đảm bảo.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

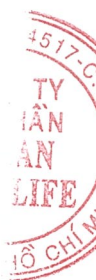
Biến động trong kỳ của chi phí phát hành trái phiếu như sau:

	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND
Số dư đầu kỳ	19.047.247.987	26.189.965.975
Phân bổ trong kỳ	(5.357.038.491)	(5.357.038.491)
Số dư cuối kỳ	13.690.209.496	20.832.927.484

25. Dự phòng phải trả dài hạn

	30/9/2024 VND	1/1/2024 VND
Dự phòng khôi phục hiện trường	6.199.404.404	6.199.404.404
Dự phòng trợ cấp thôi việc	662.679.750	519.924.000
	6.862.084.154	6.719.328.404

Không có biến động của dự phòng phải trả dài hạn trong kỳ.



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
 (Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lỗ lũy kế VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	3.271.329.400.000	2.126.179.665.149	(13.372.661.943)	239.365.288.111	5.623.501.691.317
Lỗ thuần trong năm	-	-	(385.506.615.174)	(154.347.564.620)	(539.854.179.794)
Biến động khác	-	-	(35.627)	-	(35.627)
Trả lại vốn góp của công ty con cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(9.999.800)	(9.999.800)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	3.271.329.400.000	2.126.179.665.149	(398.879.312.744)	85.007.723.691	5.083.637.476.096
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	(71.731.459.644)	11.786.563.419	(59.944.896.225)
Phát hành cổ phiếu	2.850.070.000	2.800.070.000	-	-	5.650.140.000
Khác (*)	-	-	(669.966.280.000)	-	(669.966.280.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2024	3.274.179.470.000	2.128.979.735.149	(1.140.577.052.388)	96.794.287.110	4.359.376.439.871

(*) Lỗ phát sinh từ việc điều chỉnh giá phí hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 23(a)).



Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	30/9/2024		1/1/2024	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	327.417.947	3.274.179.470.000	327.132.940	3.271.329.400.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	327.417.947	3.274.179.470.000	327.132.940	3.271.329.400.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	327.417.947	3.274.179.470.000	327.132.940	3.271.329.400.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Biến động trong kỳ của vốn cổ phần như sau:

	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024		Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	327.132.940	3.271.329.400.000	327.132.940	3.271.329.400.000
Phát hành cổ phiếu	285.007	2.850.070.000	-	-
Số dư cuối kỳ	327.417.947	3.274.179.470.000	327.132.940	3.271.329.400.000

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ cung cấp chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm và doanh thu khác	5.478.768.838.501	5.242.888.861.622
<hr/>		
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	26.500.788.185	35.563.455.904
▪ Hàng bán bị trả lại	6.505.210.798	567.620.870
	33.005.998.983	36.131.076.774
<hr/>		
Doanh thu thuần	5.445.762.839.518	5.206.757.784.848
<hr/>		

29. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Thành phẩm đã bán và giá vốn khác	4.109.995.588.731	4.478.314.751.461
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.035.672.328)	(6.085.727.843)
	4.099.959.916.403	4.472.229.023.618
<hr/>		

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

30. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND
Thu nhập lãi	108.319.319.754	137.861.532.086
Phí ký kết hợp đồng mua hàng	74.761.949.999	47.820.237.379
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	640.454.043	537.390.689
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	78.925.228	11.257.017
Thu nhập tài chính khác	143.498.591	-
	<hr/>	<hr/>
	183.944.147.615	186.230.417.171
	<hr/>	<hr/>

31. Chi phí tài chính

	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND
Chi phí lãi vay	288.171.549.650	394.093.818.715
Chi phí phát hành trái phiếu	5.357.038.491	5.357.038.491
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	642.483.066	585.843.856
Chi phí tài chính khác	9.643.827.766	7.550.090.443
	<hr/>	<hr/>
	303.814.898.973	407.586.791.505
	<hr/>	<hr/>

32. Chi phí bán hàng

	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	748.445.072.066	418.002.652.276
Chi phí vận chuyển	179.668.108.884	147.111.954.579
Chi phí nhân viên	59.667.654.856	56.406.368.109
Chi phí khấu hao và phân bổ	9.161.839.435	10.797.281.646
Chi phí thuê hoạt động	2.527.717.548	5.608.013.350
Chi phí công cụ và dụng cụ	5.147.727.410	5.989.077.654
Chi phí bán hàng khác	27.761.058.710	80.147.021.169
	<hr/>	<hr/>
	1.032.379.178.909	724.062.368.783
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

33. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND
Chi phí nhân viên	143.165.101.002	110.130.914.293
Chi phí khấu hao và phân bổ	33.047.450.008	32.689.694.306
Phân bổ điều chỉnh giá trị hợp lý của tài sản cố định phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	16.648.501.824	17.576.264.007
Chi phí thuê hoạt động	10.180.492.046	11.370.331.094
Dụng cụ văn phòng	1.086.305.863	2.418.256.283
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	54.774.566.143	41.951.578.422
	258.902.416.886	216.137.038.405

34. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lỗ cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 được dựa trên số lỗ thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ là 71.731 triệu VND (từ 1/1/2023 đến 30/9/2023: lỗ 317.621 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 327.366.979 cổ phiếu trong kỳ (từ 1/1/2023 đến 30/9/2023: 327.132.940 cổ phiếu), chi tiết như sau:

(i) Lỗ thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND
Lỗ thuần thuộc về cổ đông phổ thông	(71.731.459.644)	(317.621.809.393)

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành	327.132.940	327.132.940
Ảnh hưởng của số cổ phiếu mới đã phát hành thu tiền	234.039	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	327.366.979	327.132.940

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

35. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong kỳ Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND
Công ty mẹ cấp cao nhất		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan		
Khoản đi vay nhận được	160.000.000.000	-
Khoản đi vay đã trả	160.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	3.698.631	-
Chi phí lãi vay đã trả	3.698.631	-
Bán hàng hóa	943.434.558	1.274.868.136
Các bên liên quan khác		
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan		
Phí hỗ trợ quản lý và công nghệ thông tin	73.628.706.661	87.169.211.393
Chi phí phân phối hàng	43.539.351.561	46.720.915.118
Mua hàng hóa	5.593.151.602	5.291.512.053
Bán hàng hóa	8.802.579.252	-
Mua tài sản	1.424.423.807	-
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan		
Bán hàng hóa	65.983.597.212	101.784.678.270
Mua hàng hóa	87.150.063.796	94.764.206.441
Bán tài sản và công cụ dụng cụ	42.814.434.441	-
Phí hỗ trợ quản lý	1.568.581.326	5.390.108.964
Mua tài sản	571.353.653	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD		
Bán hàng hóa	522.882.000	631.275.000
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB		
Bán hàng hóa	1.335.184.912	21.695.320.932
Mua hàng hóa	7.021.950	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG		
Bán hàng hóa	-	9.110.575.508
Công ty TNHH Tầm nhìn Masan		
Cho vay	-	70.000.000.000
Thu hồi khoản cho vay	165.900.000.000	340.772.420.206
Thu nhập lãi cho vay	104.076.815.756	118.125.214.011
Lãi cho vay nhận được	15.051.869.863	19.917.520.890

224
 NG
 PH
 ASA
 ATL
 P.H.C

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch	
	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce		
Bán hàng hóa	1.809.804.402.483	1.287.579.227.446
Mua hàng hóa và dịch vụ	222.376.156.335	127.524.682.785
Công ty TNHH Zenith Investment		
Khoản đi vay nhận được	-	300.000.000.000
Khoản đi vay đã trả	-	300.000.000.000
Cho vay	-	100.000.000.000
Hoàn trả nợ gốc vay	-	100.000.000.000
Lãi cho vay	-	1.369.864
Công ty TNHH The Sherpa		
Cho vay	-	55.000.000.000
Hoàn trả nợ gốc vay	-	55.000.000.000
Lãi cho vay	-	933.041.096
Công ty Cổ phần Mobicast		
Mua dịch vụ	402.947.860	361.546.761
Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage		
Mua hàng hóa	4.388.658	-
Bán hàng hóa	309.348.240	369.565.124
Bán công cụ dụng cụ	104.400.000	-
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Thù lao cho nhân sự quản lý chủ chốt	4.949.995.000	7.734.632.000

Tại ngày và cho các kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 và 2023, Công ty và các công ty con có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam, một bên liên quan theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Không có khoản phí nào được trả cho các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ủy ban Kiểm toán của Công ty cho các kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024 và ngày 30 tháng 9 năm 2023.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2024
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

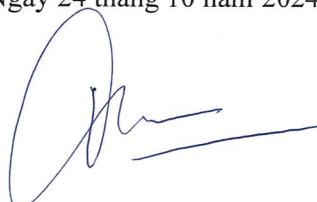
36. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư

	Từ 1/1/2024 đến 30/9/2024 VND	Từ 1/1/2023 đến 30/9/2023 VND
Mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang chưa thanh toán	59.313.895.294	55.703.242.515

Ngày 24 tháng 10 năm 2024



Mã Hồng Kim
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Điềm
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Quốc Trung
Tổng Giám đốc



TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 10 năm 2024

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

- Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.
- Căn cứ kết quả hoạt động kinh doanh (trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ) cho Quý 3/2024 và cùng kỳ năm 2023.
- Căn cứ báo cáo tài chính hợp nhất và riêng lẻ của Công ty Cổ phần Masan MEATLife được đính kèm.

Công ty Cổ phần Masan MEATLife (“Công ty” hay “Tập đoàn”) xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) (trên cơ sở hợp nhất và riêng lẻ) cho Quý 3/2024 và cùng kỳ năm 2023 như sau:

1. Báo cáo tài chính hợp nhất:

STT	Chỉ tiêu	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Biến động	
		(tỷ VND)	(tỷ VND)	Giá trị (tỷ VND)	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	1.936	1.903	33	2%
2	Lợi nhuận gộp	518	353	165	47%
3	Chi phí bán hàng	381	261	120	46%
4	Chi phí quản lý doanh nghiệp	92	92	-	0%
5	Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế	20	(86)	106	123%

a. Lợi nhuận sau thuế TNDN trên cơ sở hợp nhất của kỳ báo cáo thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN trên cơ sở hợp nhất trong Quý 3/2024 của Tập đoàn là 20 tỷ đồng, giảm lỗ 106 tỷ đồng, tương đương 123% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do những nguyên nhân sau:

- Doanh thu thuần Quý 3/2024 tăng trưởng 33 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do sự tăng trưởng doanh thu từ mảng thịt ủ mát, mảng thịt chế biến. Cùng với việc tăng trưởng doanh thu, chi phí sản xuất được kiểm soát tối ưu, đặc biệt là mảng trang trại gà và chi phí thức ăn chăn nuôi giảm đã góp phần làm tăng lợi nhuận gộp 165 tỷ so với cùng kỳ năm trước; và
- Việc tăng trưởng trên được bù đắp một phần bởi việc tăng của chi phí bán hàng là 120 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước do việc đẩy mạnh các chương trình quảng cáo khuyến mãi để giúp doanh thu tăng trưởng.

b. Lợi nhuận sau thuế TNDN trên cơ sở hợp nhất chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi ở báo cáo kỳ này:

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN trên cơ sở hợp nhất trong Quý 3/2024 của Tập đoàn là 20 tỷ đồng, giảm lỗ 106 tỷ đồng, tương đương 123% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do việc tăng trưởng doanh thu cùng với kiểm soát tối ưu chi phí sản xuất và hoạt động.

2. Báo cáo tài chính riêng lẻ:

STT	Chỉ tiêu	Quý 3/2024	Quý 3/2023	Biến động	
		(tỷ VND)	(tỷ VND)	Giá trị (tỷ VND)	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	43	-	43	100%
2	Lợi nhuận gộp	2	-	2	100%
3	Doanh thu hoạt động tài chính	53	58	(5)	-9%
4	Chi phí tài chính	46	57	(11)	-19%
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	2	35	(33)	-94%
6	Lợi nhuận/(lỗ) thuần sau thuế	7	(34)	41	121%

a. Lợi nhuận sau thuế TNDN trên cơ sở riêng lẻ của kỳ báo cáo thay đổi trên 10% so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN trên cơ sở riêng lẻ trong Quý 3/2024 là 7 tỷ đồng, giảm lỗ 41 tỷ, tương đương 121% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm 44 tỷ đồng nhờ vào kiểm soát chi phí tối ưu.

b. Lợi nhuận sau thuế TNDN trên cơ sở riêng lẻ chuyển từ lỗ ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lãi ở báo cáo kỳ này:

Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN trên cơ sở riêng lẻ trong Quý 3/2024 là 7 tỷ đồng, giảm lỗ 41 tỷ, tương đương 121% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp được kiểm soát tốt hơn cùng kỳ năm trước.



Trân trọng,

**CÔNG
TY CỔ
PHẦN
MASAN
MEATLI
FE**

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN MASAN
MEATLIFE
DN: C=VN, L=TPHCM,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
MASAN MEATLIFE,
OID.0.9.2342.19200300.1
00.1.1=MST:0311224517,
E=TAMNT47@VIETTEL.
COM.VN
Reason: I am the author
of this document
Location: your signing
location here
Date: 2024.10.24
08:43:25+07'00'
Foxit PDF Reader
Version: 11.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN MASAN MEATLIFE

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUỐC TRUNG

